

Các nhân tố tác động đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại tỉnh Trà Vinh

LÊ THỊ THU ĐIỂM*
LÊ VĂN SƠN**

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại tỉnh Trà Vinh. Với 214 khảo sát từ doanh nghiệp được thu thập ngẫu nhiên và được xử lý bằng phương pháp hồi quy logistic, kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố: Đòn bẩy tài chính; Lợi nhuận; Vốn lưu động ròng; Khả năng hoạt động; Kinh nghiệm; Các nhân tố ngành có tác động đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Bằng phương pháp phân tích Odds ratio, kết quả nghiên cứu chỉ ra, Lợi nhuận là nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp khi vay vốn.

Từ khóa: khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, tỉnh Trà Vinh

Summary

The research is to analyze factors affecting the corporate consumers' repayment ability at commercial banks in Tra Vinh province. With 214 surveys to enterprises randomly collected and processed by Logistic regression method, the study shows that Financial leverage, Profit, Net working capital, Operation ability, Experience, and Industry factors affect the corporate consumers' repayment ability. By Odds ratio analysis, it also indicates that Profit is the most influential factor on corporate consumers' repayment ability.

Keywords: corporate consumers' repayment ability, commercial banks, Tra Vinh province

GIỚI THIỆU

Thực tế cho thấy, việc phát triển tín dụng một cách an toàn phụ thuộc vào nhiều hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, như: chất lượng luân chuyển dòng tiền trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh; tiềm lực tài chính và nhiều nhân tố khác liên quan đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp vay vốn.

Tại địa bàn tỉnh Trà Vinh, tình hình nợ xấu tại các ngân hàng thương mại có xu hướng tăng. Nợ xấu gia tăng xuất phát từ môi trường kinh doanh tiềm ẩn nhiều rủi

ro, khả năng tài chính của doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh yếu kém, chi phí tài chính quá lớn. Do đó, các ngân hàng thương mại tại tỉnh Trà Vinh thường yêu cầu khách hàng đảm bảo khoản vay bằng tài sản thế chấp. Tuy nhiên, để có một chiến lược quản lý chất lượng tín dụng an toàn trong tầm nhìn trung hạn, các ngân hàng cần xác định các những nhân tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp để có các quyết định cho vay và quản lý khoản vay hiệu quả.

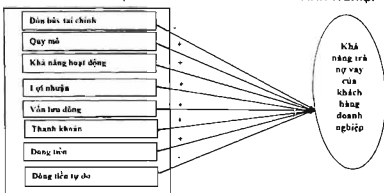
Chính vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại tỉnh Trà Vinh là thiết thực, nhằm giúp ngân hàng có chính sách quản lý tín dụng hợp lý, an toàn.

* TS., Trường Đại học Trà Vinh

** Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Trà Vinh

Ngày nhận bài: 28/03/2020; Ngày phân biên: 22/05/2020; Ngày duyệt đăng: 25/05/2020

HÌNH 1: MÔ HÌNH LÝ THUYẾT CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TRẢ NỢ VAY CỦA KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP



CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Có nhiều lý thuyết phổ biến được sử dụng để nghiên cứu khả năng trả nợ của doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng nói riêng.

Mô hình lý thuyết đánh giá khả năng trả nợ thông qua mô hình 5C là: Phẩm chất (character); Năng lực (capacity); Vốn (capital); Môi trường kinh doanh (condition); Tài sản thế chấp (collateral). Hiện nay, mô hình này được phát triển thành mô hình 7C, bao gồm: Phẩm chất (character); Năng lực (capacity); Dòng tiền (cashflow); Môi trường kinh doanh (condition); Tài sản thế chấp (collateral); Kiểm soát (control); Quan hệ khách hàng (customer relationship).

Lý thuyết cấu trúc vốn của Modigliani và Miller (1958) là sự kết hợp giữa nợ và vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn của doanh nghiệp để tài trợ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Cấu trúc vốn là tỷ trọng của nợ và vốn chủ sở hữu so với nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Sau lý thuyết về cơ cấu vốn, 3 mô hình lý thuyết phổ biến và nổi tiếng nhất giải thích mối quan hệ giữa cơ cấu vốn và giá trị của doanh nghiệp là:

- Lý thuyết đánh đổi (the trade-off theory) của Kraus và Litzenger (1973) một doanh nghiệp hoạt động có đủ lợi nhuận, thì có khả năng hưởng lợi từ tầm chắn thuế. Ngược lại, doanh nghiệp không thu đủ lợi nhuận để hưởng lợi từ tầm chắn thuế, thì khi tăng nợ, tiết kiệm thuế có thể bị âm.

- Lý thuyết trật tự phân hạng trong tài trợ của doanh nghiệp (the pecking order theory) của Myers và Majluf (1984) cho rằng, không tồn tại một cấu trúc vốn tối ưu như là một điểm khởi đầu, nhưng thay vào đó khẳng định rằng, các doanh nghiệp thích sử dụng tài chính nội bộ (như: lợi nhuận giữ lại hoặc các tài sản lưu động dư thừa) hơn các nguồn tài chính bên ngoài. Nói cách khác, khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao có nghĩa là khả năng vay nợ càng cao.

- Lý thuyết chi phí đại diện (the agency cost theory) của Jensen và Meckling (1986) cho rằng, tiền mặt hay tín dụng thặng dư thường khuyến khích các nhà quản trị

đầu tư quá đà hay sa vào cách điều hành kinh suất và lãng phí. Điều này được giải thích rằng, có sự xung đột lợi ích trong việc kiểm soát của chủ sở hữu công ty.

Lê Khương Ninh và Lê Thị Thu Diễm (2012) chỉ ra rằng, khả năng trả nợ của công ty bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: Thu nhập ròng; Đòn bẩy tài chính; Dòng tiền của doanh nghiệp. Trong đó, Thu nhập ròng có ảnh hưởng quan trọng nhất. Tỷ lệ thanh khoản có ý nghĩa trong việc xác định rủi ro tín dụng trước và sau khi quản lý thu nhập được điều chỉnh (Norlida và các cộng sự, 2015). Ngoài ra, doanh nghiệp có tỷ lệ nợ đáo hạn lớn hơn trong năm (nợ ngắn hạn) có nhiều khả năng giảm chất lượng tín dụng trong năm tiếp theo, được đo bằng mức độ nghiêm trọng của việc hạ xếp hạng tín dụng và xu hướng để mặc định (Gopalan và cộng sự, 2014).

Đối với các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn chứng khoán, Nguyễn Văn Thép và Tạ Quang Dũng (2018) đã chỉ ra rằng, sinh lời tài sản và số vòng quay tài sản có tác động cùng chiều với khả năng trả nợ, trong khi tỷ số sinh lời vốn chủ sở hữu, tỷ số nợ trên tài sản có tác động nghịch chiều khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Trong xu hướng này, Ding và Sickles (2018), điều tra mối quan hệ giữa cấu trúc vốn, mức rủi ro danh mục đầu tư và hiệu suất của doanh nghiệp bằng cách sử dụng một mẫu lớn các ngân hàng tại Mỹ trong giai đoạn 2001-2016 cho thấy, kết quả ngân hàng hiệu quả hơn sẽ tăng nắm giữ vốn và chấp nhận rủi ro tín dụng lớn hơn trong khi giảm các tài sản có rủi ro.

Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm nói trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại tỉnh Trà Vinh như Hình 1.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện ước lượng mô hình đánh giá khả năng trả nợ, nhóm tác giả lựa chọn mô hình hồi quy Binary logistic:

$$\log\left(\frac{P_{iY=1}}{P_{iY=0}}\right) = B_0 + B_i X_i \quad (i=1, n) \quad (1)$$

Trong đó: B là hệ số ước lượng, đo lường sự thay đổi trong tỷ lệ của các xác suất xảy ra sự kiện, với i đơn vị thay đổi trong biến độc lập X_i .

X_i là các biến độc lập chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp.

BẢNG 1: MA TRẬN TỰ TƯƠNG QUAN

	kntrano	Donbay	dongtientudo	roe	dongtien	Von luudong	thanhkhoan	roa	knanghd	quymo	kinhngghiem	ngghiep	cnghiep
kntrano	1												
donbay	-0,3783	1											
dongtientudo	-0,1609	0,3397	1										
roe	-0,2819	0,6208	0,2262	1									
dongtien	0,1006	0,0339	-0,0355	0,1738	1								
vonluudong	0,6414	-0,2882	-0,1367	-0,2864	0,1435	1							
thanhkhoan	0,1233	-0,0964	-0,0433	0,0342	-0,0559	-0,0251	1						
roa	0,1198	-0,0631	0,0480	0,2854	0,3448	0,0623	0,2842	1					
knanghd	0,0883	-0,0291	-0,1385	0,0760	0,3091	0,0844	0,2835	0,6183	1				
quymo	-0,070	0,2135	0,0903	0,1206	-0,0754	-0,1249	-0,2601	-0,2700	-0,2068	1			
kinhngghiem	0,6165	-0,3417	-0,2327	-0,2624	-0,0745	0,4329	0,2086	0,0935	0,0147	0,0210	1		
cnghiep	0,0492	-0,0669	0,0411	-0,1102	-0,1858	0,0417	-0,0911	-0,0670	-0,1023	0,1153	0,0478	1	
imai	0,4411	-0,1503	-0,2014	-0,0596	0,1254	0,5225	0,2415	0,1895	0,0795	0,1602	-0,0913	0,3547	1

Biến phụ thuộc KNTRANO được đánh giá theo 2 khả năng là khách hàng có khả năng trả nợ (nhân giá trị 1) và khách hàng không có khả năng trả nợ (nhân giá trị 0). Trong bài này, quy ước khách hàng không có khả năng trả nợ là những khách hàng thuộc nhóm nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5) và những khách hàng có khả năng trả nợ là những khách hàng thuộc nhóm 1 và 2 (việc phân loại nợ được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Nghiên cứu sử dụng tỷ số ODD là tỷ số giữa số lần biến cố đó xảy ra và số lần biến cố đó không xảy ra, để phân tích mức độ tác động của các nhân tố nói trên đến khả năng trả nợ. Nếu P là xác suất trả được nợ, thì 1 - P là xác suất không trả được nợ. Chỉ số ODD được tính như sau:

$$ODD = \frac{P}{(1-P)}$$

- Nếu ODD > 1: khả năng trả được nợ cao hơn khả năng không trả được nợ.
- Nếu ODD < 1: khả năng trả được nợ thấp hơn khả năng không trả được nợ.
- Nếu ODD = 1: khả năng trả được nợ bằng khả năng không trả được nợ.

Để thực hiện mô hình đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp, nhóm tác giả sử dụng 2 nguồn thông tin: (i) Báo cáo tài chính của 214 doanh nghiệp; (ii) Nhóm nợ của doanh nghiệp được cung cấp bởi Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở mã đăng ký kinh doanh. Số liệu được thu thập trong 5 năm (2014-2018).

BẢNG 2: KIỂM ĐỊNH HỆ SỐ MA TRẬN TƯƠNG QUAN

Biến	Partial Corr.	Semipartial Corr.	Partial Corr.^2	Semipartial Corr.^2	Significance Value
DONBAY	-0,1324	-0,0785	0,0175	0,0062	0,0604
DONGTIENTUDO	0,0926	0,0547	0,0086	0,0030	0,1900
ROE	-0,0274	-0,0161	0,0008	0,0003	0,6984
DONGTIEN	0,1074	0,0635	0,0115	0,0040	0,1281
VONLUUDONG	0,4762	0,3184	0,2267	0,1014	0,0000
THANHHKHOAN	0,0398	0,0234	0,0016	0,0005	0,5735
ROA	0,0461	0,0271	0,0021	0,0007	0,5151
KNHOATDONG	-0,0313	-0,0184	0,0010	0,0003	0,6586
QUYMO	0,0349	0,0206	0,0012	0,0004	0,6215
KINHNGHIEM	0,3167	0,1963	0,1003	0,0385	0,0000
CONGNGHIEP	-0,1117	-0,0661	0,0125	0,0044	0,1136
THUONGMAI	-0,0863	-0,0509	0,0075	0,0026	0,2219

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trước khi áp dụng kỹ thuật hồi quy, dữ liệu được đánh giá tốt với kết quả kiểm định mức độ tương quan giữa các biến với nhau là phù hợp (Bảng 1). Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiểm định hệ số tương quan đều < 0,7, có nghĩa là không có xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến.

Kết quả của ma trận tương quan thể hiện mức độ ý nghĩa của các biến độc lập đối với biến khả năng trả nợ vay của khách hàng doanh nghiệp. Bảng 2 cho thấy, các nhân tố: Vốn lưu động; Kinh nghiệm có tác động mạnh mẽ đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp hiện nay.

Phương pháp hồi quy logistic để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ. Bảng 3 cho biết, hệ

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY BẢNG MÔ HÌNH BINARY LOGISTIC

Biến	Hệ số beta (b)	Độ lệch chuẩn	Exp(b)	95% C.I. for exp(b)		Kiểm định giả thuyết Wald test (prob>chi2)	Kiểm tra đa cộng tuyến VIF
				Lower	Upper		
DONBAY	-0.3576**	(0,147)	0,6994	0,5247	0,9322	0,0147	2,11
DONGTIENTUDO	-3.8757	(4,433)	0,0207	3,49e-06	123,0836	0,3820	1,26
ROE	-9.2961**	(4,159)	0,0001	2,64e-08	0,3186	0,0254	2,20
DONGTIEN	1.4580	(2,550)	4,2972	0,0290	636,0068	0,5674	1,30
VONLUUDONG	17.4026**	(3,388)	36.128.767,88	47244,75	2,76e+10	0,0000	1,44
THANKHKOAN	4.4059	(4,883)	81,9291	0,0057	1175255	0,3669	1,31
ROA	39,1930*	(22,978)	105.027.645.406.573.000,00	0,0029	3,81e+36	0,0881	2,40
KNHOATDONG	0,1202***	(0,028)	0,8868	0,8399	0,9363	0,0000	1,94
QUYMO	0,1541	(0,439)	1,1666	0,4933	2,7591	0,7256	1,26
KINHNGHIEM	0,3879**	(0,180)	1,4740	1,0351	2,0988	0,0314	1,75
CONGNGHIEP	3,0315***	(1,063)	20,7289	2,5825	166,3816	0,0043	1,83
THUONGMAI	3,8026***	(1,409)	44,8183	2,8326	709,1377	0,0070	2,13
Hệ số góc	-11,0143***	(3,998)	0,0000165	6,51e-09	0,0416		
Số quan sát	214						
Kiểm định mô hình						0,0000	1,74
Pseudo R ²	0,8605						

Robust standard errors in parentheses

***p<0.01, **p<0.05, *p<0.10

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

số R² là 86% cho thấy, khả năng giải thích của mô hình là khá cao.

Mô hình hồi quy kết quả có dạng:

$$\text{LOG} \frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} = -11,0143 - 0,3576 \text{ DONBAY} - 9,2961 \text{ ROE} + 17,4026 \text{ VONLUUDONG} + 39,1930 \text{ ROA} + 0,1202 \text{ KNHOATDONG} + 0,3879 \text{ KINHNGHIEM} + 3,0315 \text{ CONGNGHIEP} + 3,8026 \text{ THUONGMAI}$$

Để biết được mối liên hệ giữa biến DONBAY, ROE, VONLUUDONG, ROA, KNHOATDONG, KINHNGHIEM, CONGNGHIEP, THUONGMAI với xác suất khả năng trả nợ của doanh nghiệp, ta có:

$$\text{Logit}(P) = \text{LOG} \left[\frac{P}{1-P} \right] = -11,0143 - 0,3576 \text{ DONBAY} - 9,2961 \text{ ROE} + 17,4026 \text{ VONLUUDONG} + 39,1930 \text{ ROA} + 0,1202 \text{ KNHOATDONG} + 0,3879 \text{ KINHNGHIEM} + 3,0315 \text{ CONGNGHIEP} + 3,8026 \text{ THUONGMAI}$$

Khả năng trả nợ của doanh nghiệp với điều kiện DONBAY, ROE, VONLUUDONG, ROA, KNHOATDONG, KINHNGHIEM, CONGNGHIEP, THUONGMAI được thể hiện qua:

$$\text{Odds} = \frac{P}{1-P} = e^{-11,0143 - 0,3576 \text{ DONBAY} - 9,2961 \text{ ROE} + 17,4026 \text{ VONLUUDONG} + 39,1930 \text{ ROA} + 0,1202 \text{ KNHOATDONG} + 0,3879 \text{ KINHNGHIEM} + 3,0315 \text{ CONGNGHIEP} + 3,8026 \text{ THUONGMAI}}$$

Odds ratio là một tỷ số so sánh giữa xác suất xảy ra biến cố trên xác suất không xảy ra biến cố. Hay nói cách khác là Odds ratio dùng để có thể so sánh xác suất trả nợ của khách hàng trước và sau khi một biến

bất kỳ (Xi) tăng thêm một đơn vị (Xi + 1), với điều kiện các biến còn lại không đổi. Ví dụ, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi đơn bẫy tài chính tăng lên một đơn vị, thì khả năng trả nợ tăng lên:

$$\text{Odd} = e^{-11,0143 - 0,3576 \text{ DONBAY}}$$

Nếu gọi Odd0 khi donbay = 0 thì

$$\text{Odd0} = e^{-11,0143}$$

Và gọi Odd1 khi donbay tăng lên 1 đơn vị, thì Odd1 = e^{-11,0143 - 0,3576}

Và, tỷ số của 2 Odd chính là Odds ratio:

$$\text{Odds ratio} = \frac{\text{Odd1}}{\text{Odd0}} = \frac{e^{-11,0143 - 0,3576}}{e^{-11,0143}} = e^{-0,3576} = 0,69935276$$

Odds ratio = 0,6994 cũng chính là giá trị Exp(B) của biến đơn bẫy tài chính.

Tương tự cho các nhân tố khác theo kết quả tại Bảng 3, khi lợi nhuận ROE tăng lên một đơn vị, khả năng trả nợ giảm 4,2972 lần. Khi vốn lưu động tăng lên một đơn vị, thì khả năng trả nợ tăng lên 36 triệu lần. Tương tự, lợi nhuận ROA và khả năng hoạt động, kinh nghiệm của cán bộ tín dụng, ngành công nghiệp và thương mại có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Mô hình trên giải thích nhân tố ROA có tác động mạnh nhất đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp. Kế tiếp

là nhân tố Vốn lưu động cũng tác động mạnh đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp. Ngoài ra, nhân tố Đòn bẩy, ROE, Khả năng hoạt động, Kinh nghiệm, Công nghiệp, Thương mại cũng có tác động gần ngang nhau đến khả năng trả nợ.

Nghiên cứu này gợi ý một số hàm ý phân tích khả năng trả nợ của khách hàng, như sau:

- Ngân hàng xác định động cơ vay mượn thật sự của doanh nghiệp: Việc xác định động cơ doanh nghiệp vay vốn giúp các ngân hàng hiểu doanh nghiệp đi vay để tài trợ cho việc gì, qua đó các ngân hàng có thể nhận định được khả năng trả nợ của khách hàng.

- Xác định hệ số nợ an toàn của doanh nghiệp: Dựa trên quy mô hoạt động, năng lực tài chính, uy tín doanh nghiệp, mức độ tín nhiệm và giá trị tài sản bảo đảm, ngân hàng nên quy định hệ số an toàn nợ tối đa đối với từng khách hàng. Bên cạnh đó, ngân hàng nên quy định tỷ lệ cấp tín dụng tối đa trên phương án kinh doanh; doanh nghiệp phải tham gia vốn tự có vào phương án kinh doanh, đồng thời vốn tự có phải được giải ngân qua tài khoản mở tại ngân hàng để kiểm chứng vốn đầu tư.

- Đối với những khoản nợ có chất lượng kém, ngân hàng phải có các biện pháp quản lý chặt chẽ. Ngay từ những khoản nợ thuộc nhóm 2, ngân hàng cần phải sớm phân tích nguyên nhân và có

biện pháp tín dụng, không để kéo dài thời gian quá hạn, để dẫn đến nguy cơ nợ xấu.

- Xác định hình thức cấp tín dụng phù hợp: Ngân hàng cần nhận dạng nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp cụ thể chu kỳ chuyển hóa tài sản thành tiền, chu kỳ kinh doanh (ngành dịch vụ), khoảng thời gian của các luồng tiền giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả có quan hệ với nhu cầu tín dụng nhằm quản lý chặt chẽ dòng tiền của khách hàng.

- Quản lý chặt vòng quay vốn lưu động của khách hàng: Ngân hàng giám sát việc quản lý các khoản phải thu và tồn kho của khách hàng nhằm nắm bắt kịp thời các rủi ro phát sinh và tư vấn khách hàng giảm rủi ro.

- Ngân hàng kiểm tra xu hướng biến động của lợi nhuận. Lợi nhuận tăng là điều tốt, nhưng phải đảm bảo rằng, lợi nhuận trên mỗi đồng doanh thu hoặc tài sản có tăng so với năm trước; còn giảm, thì phải xác định được nguyên nhân là do tăng chi phí hay giảm doanh thu.

- Ngân hàng nên yêu cầu doanh nghiệp phải được kiểm toán hàng năm, không có nhân tố ngoại trừ trọng yếu liên quan đến hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả, tài sản cố định, vốn chủ sở hữu, chi phí, doanh thu, khấu hao, làm ảnh hưởng đến xác định hợp lý và tin cậy của kết quả kinh doanh.

Biện pháp khác ngoài các thông tin trên, việc tăng cường thu thập thông tin phi tài chính sẽ giúp cho ngân hàng có cái nhìn tổng quát hơn về doanh nghiệp, cụ thể: về năng lực, triển vọng và khả năng phát triển, khả năng trả nợ của doanh nghiệp đi vay (đôi khi tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp đang yếu kém, nhưng có thể chỉ vì lý do khách quan, như: mới thành lập, những khó khăn trong toàn ngành, trong nền kinh tế...). □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Khương Ninh, Lê Thị Thu Diễm (2012). Khả năng trả nợ vay ngân hàng của doanh nghiệp ở TP. Cần Thơ, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 76, 11-20
2. Nguyễn Văn Thép và Tạ Quang Dũng (2018). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, tập 8, số 1S
3. Ding, D., & Sickles, R. C. (2018). Frontier efficiency, capital structure, and portfolio risk: An empirical analysis of U.S. banks, *BRQ Business Research Quarterly*, 21(4)
4. R. Gopalan, F. Song, and Vijay Yerramilli (2014). Debt maturity structure and credit quality, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 49(04), 817-842
5. C. Jensen and H. Meckling (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360
6. Kraus, A. and Litzenberger, R.H. (1973). A State-Reference Model of Optimal Financial Leverage, *The Journal of Finance*, 28, 911-922
7. F. Modigliani and H. Miller (1958). The cost of capital, corporation finance and the theory of investment, *The American Economic Review*, 49(4), 655-669
8. C. Myers and S. Majluf (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have, *Journal of financial economics*, 13(2), 187-221
9. Ab. Wahab, Norlida and Ng. Yen Theng and Md. Rus. Rohani (2015). The determinants of credit risk in Malaysia, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 172(27), 301-308